DỰ THẢO
09/4/2019

Phụ lục I

THUYẾT MINH QUY MÔ, VỊ TRÍ ĐƯỜNG

(Kèm theo Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND ngày tháng năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	TÊN ĐƯỜNG DỰ KIẾN	CHIỀU DÀI (mét)	LÒNG ĐƯỜNG (mét)	LỘ GIỚI (mét)	SỐ LÀN XE	PHÂN NHÓM	GIỚI HẠN ĐƯỜNG	TÊN TẠM GỌI HIỆN NAY	GHI CHÚ
I	**QUẬN NINH KIỀU (04 tuyến)**								
1	Trần Nam Phú	640	9	15	2	III	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường cặp hồ Búng Xáng (phường An Khánh)	Lộ Ngân hàng	
2	Trần Văn Long	720	9	15	2	III	Từ Đường số 5, khu dân cư Thới Nhựt 2 đến đường cặp rạch Bà Bộ (phường An Khánh)	Đường số 2, khu dân cư Thới Nhựt 2	
3	Nguyễn Minh Quang	550	7	13	2	III	Từ đường Ngô Thì Nhậm đến đường Trần Bạch Đằng (phường An Khánh)	Đường số 24, khu dân cư Thới Nhựt 1	
4	Trần Minh Sơn	900	9	15-19	2	III	Từ đường Nguyễn Tri Phương đến Đường số 5, khu dân cư Đại học Y Dược Cần Thơ (phường An Khánh)	Đường số 4, khu dân cư Đại học Y Dược Cần Thơ	
II	**QUẬN CÁI RĂNG (05 tuyến)**								
1	Nguyễn Ngọc Bích	320	7,5	15,5	2	III	Từ đường Quang Trung đến Đường B20, khu dân cư Hưng Phú 1 (phường Hưng Phú)	Đường B6, khu dân cư Hưng Phú 1	

STT	TÊN ĐƯỜNG DỰ KIẾN	CHIỀU DÀI (mét)	LÒNG ĐƯỜNG (mét)	LỘ GIỚI (mét)	SỐ LÀN XE	PHÂN NHÓM	GIỚI HẠN ĐƯỜNG	TÊN TẠM GỌI HIỆN NAY	GHI CHÚ
2	Hoàng Thế Thiện	360	7,5	15	2	III	Từ đường Quang Trung đến Đường A5, khu dân cư Hưng Phú 1 (phường Hưng Phú)	Đường B7, khu dân cư Hưng Phú 1	
3	Hoàng Văn Thái	500	18	30	2	III	Từ đường Lý Thái Tổ đến đường dân sinh đường dẫn cầu Cần Thơ (phường Hưng Phú)	Đường A5, khu dân cư Hưng Phú 1	
4	Lê Văn Tưởng	320	15	25	2	III	Từ đường Võ Nguyên Giáp đến Đường số 12, khu dân cư Phú An (phường Phú Thứ)	Đường số 47, khu dân cư Phú An	
5	Nguyễn Chánh	500	15	25	2	III	Từ đường Mai Chí Thọ đến đường Nguyễn Thị Sáu (phường Phú Thứ)	Đường số 12, khu dân cư Phú An	
III	**QUẬN BÌNH THỦY (01 tuyến)**								
1	Xuân Hồng	930	9	19	2	III	Từ đường Tô Vĩnh Diện đến Đường số 5, khu đô thị hai bên đường Nguyễn Văn Cừ (phường Long Tuyền)	Đường số 1, khu tái định cư phường Long Tuyền và Đường số 36, khu đô thị hai bên đường Nguyễn Văn Cừ	

DỰ THẢO
09/4/2019

Phụ lục II

TÓM TẮT TIỂU SỬ DANH NHÂN

(Kèm theo Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND ngày tháng năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

I. QUẬN NINH KIỀU

1. Trần Nam Phú (1937 - 1991), nguyên Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang

Trần Nam Phú, hay còn gọi là Trần Ngọc Ánh, bí danh Thanh Hồ, sinh ngày 01/5/1937; quê ở ấp Tân Thành, xã Tân Phước Hưng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang; tham gia cách mạng tháng 12/1946, kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam ngày 01/11/1955.

Năm 1946 đến tháng 01/1958, ông được giao nhiệm vụ Thư ký Ban Chấp hành Thiếu nhi cứu quốc, Văn phòng Thanh niên huyện Phụng Hiệp, Phó Văn phòng cơ quan Ủy ban Mặt trận Liên Việt huyện Phụng Hiệp, Thư ký Văn phòng Huyện ủy Phụng Hiệp.

Tháng 2/1958 đến tháng 9/1959, ông bị bắt giam tại nhà tù Phú Lợi, hoạt động cách mạng trong tù, là Chi ủy viên Chi bộ nhà tù.

Sau khi thoát khỏi nhà tù, thời gian từ tháng 10/1959 đến tháng 4/1975, ông tiếp tục đảm nhiệm qua nhiều nhiệm vụ như: Huyện ủy viên, Chánh Văn phòng Huyện ủy Phụng Hiệp; Chánh Văn phòng Tỉnh ủy Cần Thơ; Tỉnh ủy viên dự khuyết, Tỉnh ủy viên chính thức, Bí thư Tỉnh Đoàn Thanh niên Cần Thơ; Bí thư Ban Chấp hành Khu đoàn Thanh niên Khu Tây Nam bộ; Tỉnh ủy viên Cần Thơ, phụ trách Dân vận Mặt trận; Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy, phụ trách Chính trị viên phó Tỉnh đội Cần Thơ; Phó Bí thư Tỉnh ủy Cần Thơ, phụ trách Chính trị viên Tỉnh đội Cần Thơ.

Từ năm 1976 đến thăng 11/1991, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng Ban Tổ chức Tỉnh ủy Hậu Giang, Trưởng Ban nghiên cứu chiến lược phát triển kinh tế tỉnh Hậu Giang; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang.

Với những công lao đóng góp cho Đảng và Nhà nước, ông đã được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huân chương Lao động hạng Nhất.

(Cơ sở dữ liệu Ngân hàng tên đường và công trình công cộng thành phố Cần Thơ. Nguồn tư liệu do Ban Tổ chức Thành ủy Cần Thơ cung cấp)

2. Trần Văn Long (1925 - 2008), nguyên Bí thư Tỉnh ủy Cần Thơ; nguyên Phó Chính ủy Quân khu 9.

Trần Văn Long, bí danh Mười Dài, sinh năm 1925, tại xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

Ông tham gia cách mạng năm 1945, là cán bộ tuyên truyền và gây dựng cơ sở Việt Minh ở xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Năm 1946, ông được giao làm thư ký Ủy ban hành chính, rồi Trưởng Công an xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh và được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương (nay là Đảng Cộng sản Việt Nam).

Năm 1948 đến năm 1953, ông lần lượt giữ các chức vụ: Thư ký Ủy ban hành chính huyện; Bí thư Đảng đoàn huyện Trà Cú; Huyện ủy viên, Trưởng Ban Quân báo Địch vận huyện Trà Cú; Phó Bí thư, Trưởng Công an; Bí thư Huyện ủy, Chính trị viên Huyện đội Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

Năm 1954 đến năm 1978, ông lần lượt giữ các chức vụ: Tỉnh ủy viên, Trưởng Ban Thanh vận; Phó Bí thư Tỉnh ủy phụ trách tuyên huấn và lực lượng võ trang ngầm; Bí thư Tỉnh ủy Trà Vinh; Khu ủy viên Khu Tây Nam Bộ, Bí thư Tỉnh ủy Cần Thơ (1962); Phó Chính ủy Quân khu 9 (1963 - 1972); Phó Bí thư Khu ủy Tây Nam Bộ; Bí thư Tỉnh ủy Hậu Giang; Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa IV, Bí thư Tỉnh ủy Kiên Giang (1976 - 1978).

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng (1979 - 1985), ông được bầu làm Ủy viên Ban chấp hành Trung ương khoá V và giữ chức Phó Trưởng ban Cải tạo nông nghiệp miền Nam, Phó trưởng Ban Cải tạo nông nghiệp Trung ương.

Tháng 10/1985 đến tháng 7/1989, ông giữ chức vụ Phó trưởng Đoàn chuyên gia Việt Nam tại Cam-pu-chia, Bí thư Đảng ủy Đoàn chuyên gia.

Tháng 8/1989, ông được Đảng và Nhà nước cho nghỉ hưu theo chính sách. Những năm nghỉ hưu nhưng vẫn được mời tham gia Ban ký sử Tây Nam Bộ.

Với những công lao đóng góp và quá trình phấn đấu rèn luyện trong 63 năm hoạt động cách mạng, ông đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng: Huân chương Hồ Chí Minh; Huân chương kháng chiến hạng Nhất, hạng Nhì; Huân chương kháng chiến chống Mỹ hạng Nhất; Huân chương Giải phóng hạng Nhất; Huân chương Chiến sỹ giải phóng hạng Nhất, Nhì, Ba; Huân chương Quyết thắng hạng Nhất; Huân chương Chiến công hạng Nhất; Huân chương Ăng-co; Huy hiệu 40, 50, 60 năm tuổi Đảng và nhiều bằng khen, giấy khen khác.

(Cơ sở dữ liệu Ngân hàng tên đường và công trình công cộng thành phố Cần Thơ. Nguồn tư liệu do Ban Tổ chức Thành ủy Cần Thơ cung cấp)

3. Nguyễn Minh Quang (1929 - 1978), nguyên Bí thư Tỉnh ủy Cần Thơ

Nguyễn Minh Quang, hay còn gọi là Nguyễn Tự Giác, bí danh Mười Quang, sinh năm 1929, tại xã Đại Thành, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Cần Thơ (nay thuộc tỉnh Hậu Giang).

Ông tham gia cách mạng năm 1947, là cán bộ được cử lại ở miền Nam hoạt động sau Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954.

Tháng 7/1954 đến ngày 30/4/1975, ông đảm nhận các chức vụ Phó Bí thư xã Phụng Hiệp, huyện Phụng Hiệp tỉnh Cần Thơ; Huyện ủy viên, Phó Bí thư Huyện ủy Phụng Hiệp, tỉnh Cần Thơ; Tỉnh ủy viên, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng Công an tỉnh Cần Thơ; Phó Bí thư Tỉnh ủy Cần Thơ.

Bí thư Tỉnh ủy Cần Thơ lần thứ nhất từ tháng 9/1972 đến tháng 8/1973, lần thứ hai từ tháng 11/1973 đến tháng 3/1976.

Ông Nguyễn Minh Quang từ trần tháng 5/1978, tại Cần Thơ.

(Cơ sở dữ liệu Ngân hàng tên đường và công trình công cộng thành phố Cần Thơ. Nguồn tư liệu: Lịch sử Đảng bộ tỉnh Cần Thơ 1954 -1975/Thành ủy thành phố Cần Thơ, 2006.- Tr.405; Mẫu Trích sao lý lịch do Ban Tổ chức Thành ủy Cần Thơ cung cấp)

4. Trần Minh Sơn (1926 - 2012), nguyên Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cần Thơ

Trần Minh Sơn, bí danh Bảy Mạnh, sinh năm 1926; quê ở xã Phú Hữu, huyện Châu Thành, tỉnh Cần Thơ.

Năm 1945, ông tham gia thanh niên tiền phong, là Hội trưởng Thanh niên cứu quốc xã Phú Hữu, huyện Châu Thành, tỉnh Cần Thơ; kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1947, nay là Đảng Cộng sản Việt Nam.

Năm 1948 - 1975, ông là Ủy viên Tỉnh đoàn Thanh Niên cứu quốc Cần Thơ; Thường vụ huyện ủy Ô Môn, Phó Ban đấu tranh chính trị tỉnh Cần Thơ; Phó Bí thư Huyện ủy Phụng Hiệp; Giám hiệu trường Đảng; Tỉnh ủy viên - Trưởng Ban Tuyên huấn Tỉnh ủy Cần Thơ; Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cần Thơ.

Năm 1976 đến tháng 8/1992, ông giữ các chức vụ: Thường vụ Tỉnh ủy, phụ trách Dân vận, Mặt trận tỉnh Hậu Giang; Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang; Phó Bí Thư Tỉnh ủy Hậu Giang, phụ trách Trưởng Ban kinh tế Đảng.

Tháng 9/1992 đến tháng 11/2006, ông giữ chức vụ Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Cần Thơ.

Ông Trần Minh Sơn từ trần ngày 20/3/2012.

Với công lao và thành tích đóng góp cho sự nghiệp cách mạng, ông Trần Minh Sơn đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng: 02 Huân chương Độc lập hạng Nhì; Huân chương lao động hạng Ba; Huân chương giải phóng hạng Nhất; Huân chương chống Pháp hạng Ba; Huân chương Quyết thắng hạng Nhất; Huân chương chống Mỹ cứu nước hạng Nhất; Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng; 20 huy chương của các ngành và nhiều bằng khen, giấy khen khác.

(Cơ sở dữ liệu Ngân hàng tên đường và công trình công cộng thành phố Cần Thơ. Nguồn tư liệu: Giấy xác nhận thành tích do Ban Tổ chức Thành ủy Cần Thơ cung cấp - Tiểu sử đồng chí Trần Minh Sơn do gia đình cung cấp)

II. QUẬN CÁI RĂNG

1. Nguyễn Ngọc Bích (1911 - 1966), nguyên Khu Bộ phó Khu 9

Kỹ sư, bác sĩ Nguyễn Ngọc Bích sinh tại làng An Hội, tổng Bảo Hựu, huyện Bảo An, nay thuộc huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Khi còn nhỏ, ông ở cùng với bố, sinh sống ở nhiều nơi như Cần Thơ, Hà Tiên, Cần Giuộc và chủ yếu học tại Cần Giuộc. Năm 1926, lúc 15 tuổi, ông lên Sài Gòn học và tốt nghiệp Tú tài với số điểm rất cao, được đi du học bên Pháp. Tại Pháp, ông lần lượt học và lấy bằng kỹ sư của các trường Bách khoa Pa-ri, Cầu đường Pa-ri. Đây là 2 trường đại học danh tiếng của nước Pháp, cũng như trên thế giới từ trước đến nay.

Sau khi tốt nghiệp, ông về nước làm việc cho chính quyền bảo hộ, tại Sở Thủy lợi Sóc Trăng cho đến ngày Nhật đảo chính Pháp (09/3/1945). Sau Cách mạng tháng Tám rồi Nam Bộ Kháng chiến (23/9/1945), ông tham gia Kháng chiến ở khu căn cứ Sóc Trăng, phụ trách các đơn vị làm nhiệm vụ phá cầu, đường, như: cầu Cái Răng, cầu Nhu Gia…, chặn bước tiến quân Pháp của các Tướng Valluy, Nyo,… rồi được cử làm Khu Bộ phó Khu 9.

Tháng 7/1946, trên đường lên Đà Lạt dự Hội nghị Sơ bộ Việt Pháp để chuẩn bị cho Hội nghị Fontainebleau sẽ diễn ra ở Pháp, ông bị thực dân Pháp bắt. Bị tra tấn và mặc dù dấu tung tích, nhưng người Pháp vẫn nhận ra ông sau một thời gian. Tướng Boyer de Latour tức giận định đưa ông ra Tòa án Tối cao xử tử hình với tội danh phản bội đất nước do ông có quốc tịch Pháp. Tuy nhiên, do trong Hội nghị Sơ bộ có điều khoản trao đổi tù binh, đồng thời do tác động của bạn bè của ông ở bên Pháp, thực dân Pháp buộc phải trả lại ông vào danh sách tù binh và buộc phải quay trở lại Pháp vào năm 1948.

Trở lại Pháp, ông kết hôn với bà Henriette Bui, người được coi là nữ bác sĩ đầu tiên của Việt Nam. Thời gian đầu mới qua lại, ông mở hiệu sách rồi theo học ngành y. Tuy nhiên, sau khi tốt nghiệp y khoa, nhận bằng bác sĩ, ông không hành nghề mà ở lại dạy Vật Lý tại Trường Y cho tới khi qua đời, sau này gia đình ông đưa hài cốt về Việt Nam.

Ông là Đại biểu Quốc hội Khóa I, Ủy viên Thường vụ Quốc hội.

(Cơ sở dữ liệu Ngân hàng tên đường và công trình công cộng thành phố Cần Thơ. Nguồn tư liệu Địa chí tỉnh Bến Tre)

2. Hoàng Thế Thiện (1922 - 1995), Thiếu tướng, nguyên Chính ủy Trung đoàn Tây Đô; nguyên Thứ trưởng Bộ Quốc phòng

Hoàng Thế Thiện, còn được gọi là Lưu Văn Thi, quê quán quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Ông tham gia cách mạng năm 1940 và được kết nạp vào Đảng cộng sản Việt Nam năm 1945. Tháng 3/1943, ông bị thực dân Pháp bắt, đày đi Sơn La. Tháng 3/1945, ông vượt ngục về hoạt động tuyên truyền vũ trang ở Võ Nhai, làm chủ nhiệm Việt Minh tỉnh Thái Nguyên và tỉnh Vĩnh Yên.

Trong kháng chiến chống Pháp, từ tháng 4/1947 đến năm 1948, ông làm Trưởng phòng Chính trị Liên khu 10; Chính ủy Trung đoàn Sông Lô, từ năm 1949 đến năm 1954, ông làm Chính ủy Trung đoàn Tây Đô; Chủ nhiệm chính trị Phân liên khu miền Tây Nam Bộ.

Trong kháng chiến chống Mỹ, tháng 12/1955, ông làm chủ nhiệm chính trị Liên khu 3. Tháng 6/1956 đến năm 1959, ông làm chính ủy Ban Nghiên cứu sân bay, rồi chính ủy Cục không quân. Tháng 10/1964, ông làm Phó Chính ủy Quân khu 8, rồi Chính ủy Sư đoàn 1.

Từ năm 1969 đến năm 1974, ông làm Chính ủy Sư đoàn 304, Phó Chính ủy Mặt trận 968, Phó Chính ủy rồi chính ủy Đoàn 559. Ngày 16/4/1974, ông được phong quân hàm Thiếu tướng.

Đầu năm 1975, ông làm Chính ủy Quân đoàn 4, tham gia chiến dịch Hồ Chí Minh. Tháng 4/1977, ông làm Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, kiêm chủ nhiệm Tổng cục xây dựng kinh tế. Cuối năm 1978, ông làm Thứ trưởng Bộ Quốc Phòng, kiêm Trưởng ban B68, Bí thư Đảng ủy, Phó Trưởng đoàn, rồi Trưởng đoàn Chuyên gia quân sự Việt Nam tại Cam-pu-chia (tháng 2/1981).

Tháng 7/1982, ông làm Thứ trưởng thứ nhất Bộ Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội), Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa IV.

Ông đã nhận được Huân chương Hồ Chí Minh; Huân chương Độc lập hạng Nhất; Huân chương Quân công (02 hạng Nhất, 01 hạng Nhì, 01 hạng Ba), 02 huân chương Kháng chiến hạng Nhất, huân chương Chiến thắng hạng Nhất, huân chương Chiến công hạng Nhất...

(Cơ sở dữ liệu Ngân hàng tên đường và công trình công cộng thành phố Cần Thơ. Nguồn tư liệu: Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam/ Bộ Quốc phòng.- H.: Quân đội nhân dân, 2004.- 1295 tr; 27 cm)

3. Hoàng Văn Thái (1915 - 1986), Đại tướng, nguyên Thứ trưởng Bộ Quốc phòng

Hoàng Văn Thái, còn gọi là Hoàng Văn Xiêm, sinh năm 1915, tại xã Tây An, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình.

Ông tham gia cách mạng từ năm 1936, nhập ngũ năm 1944, được kết nạp vào Đảng cộng sản Việt Nam năm 1938.

Năm 1940, bị thực dân Pháp bắt giam. Năm 1941, Chỉ huy Tiểu đội cứu quốc quân Bắc Sơn. Tháng 12/1944, phụ trách công tác tham mưu trinh sát Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân.

Từ tháng 3 đến tháng 8/1945, tham gia chỉ huy giành chính quyền ở Chợ Đồn, Lục An Châu và Tuyên Quang; phụ trách Trường Quân chính kháng Nhật ở Tân Trào. Tháng 9/1945, được Chủ tịch Hồ Chí Minh giao nhiệm vụ tổ chức Bộ tổng tham mưu. Từ năm 1945 đến năm 1953, Tổng Tham mưu trưởng đầu tiên của Quân đội nhân dân Việt Nam.

Trong kháng chiến chống Pháp, ông làm Tham mưu trưởng các chiến dịch: Biên Giới (1950), Điện Biên Phủ (1954).

Trong kháng chiến chống Mỹ, từ năm 1958 đến năm 1960, Chủ nhiệm Tổng cục Quân huấn, kiêm Chủ nhiệm Ủy ban Thể dục thể thao nhà nước.

Năm 1966, Tư lệnh kiêm Chính ủy Quân khu 5. Từ năm 1967 đến năm 1973, Tư lệnh Quân giải phóng miền Nam Việt Nam, Phó Bí thư Trung ương cục miền Nam và Phó Bí thư Quân ủy Quân giải phóng miền Nam Việt Nam.

Từ năm 1974 đến năm 1986, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, kiêm Phó Tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam. Năm 1980, ông được phong quân hàm Đại tướng.

Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam từ khóa III đến khóa V; Đại biểu Quốc hội khóa VII.

Ông được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Quân công hạng Nhất và Nhì.

(Cơ sở dữ liệu Ngân hàng tên đường và công trình công cộng thành phố Cần Thơ. Nguồn tư liệu: Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam/ Bộ Quốc phòng.- H.: Quân đội nhân dân, 2004.- 1295 tr; 27 cm)

4. Lê Văn Tưởng (1919 - 2007), Trung tướng, nguyên Chính ủy Quân khu 9

Lê Văn Tưởng, còn gọi là Lê Chân, sinh năm 1919, tại xã Thạch Lợi, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Ông tham gia cách mạng năm 1936, nhập ngũ tháng 8/1945, được kết nạp vào Đảng cộng sản Việt Nam năm 1940.

Tháng 8/1945 Huyện ủy viên, phụ trách quân sự huyện Thủ Thừa. Tháng 12/1945, Chủ tịch Ủy ban kháng chiến tỉnh Tân An; Chỉ huy trưởng Bộ đội liên quận Chợ Lớn - Tân An.

Năm 1946 đến năm 1954 Chi đội phó; Tiểu đoàn trưởng; Tỉnh đội trưởng Tân An và Đồng Tháp. Từ tháng 10/1955 đến năm 1960, Chính ủy Trung đoàn; Chủ nhiệm chính trị Sư đoàn 330. Tháng 5/1961, Chủ nhiệm chính trị Quân giải phóng miền Nam Việt Nam. Tháng 11/1964, Chính ủy chiến dịch Bình Giã. Từ năm 1965 đến năm 1967, Chính ủy Sư đoàn 9. Tháng 12/1967, Chủ nhiệm

chính trị, Ủy viên Quân ủy Miền. Năm 1972, Phó Chính ủy, kiêm Chủ nhiệm chính trị Quân giải phóng miền Nam Việt Nam, thường trực Quân ủy Miền.

Tháng 4/1975, Chính ủy cánh quân Tây Nam trong chiến dịch Hồ Chí Minh. Tháng 5/1976, Chính ủy Quân khu 9. Từ tháng 6/1978 đến năm 1987, Ủy viên thường trực Ủy ban kiểm tra Đảng ủy quân sự Trung ương.

Ông được phong quân hàm Trung tướng năm 1984. Ông đã nhận được Huân chương Hồ Chí Minh và 02 Huân chương Quân công hạng Nhất.

(Cơ sở dữ liệu Ngân hàng tên đường và công trình công cộng thành phố Cần Thơ.Nguồn tư liệu: Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam/ Bộ Quốc phòng - H.: Quân đội nhân dân, 2004.- 1295 tr; 27 cm)

5. Nguyễn Chánh (1917 – 2001), Trung tướng, nguyên Tư lệnh Quân khu 9.

Nguyễn Chánh, quê ở phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Ông nhập ngũ tháng 7/1945 và được kết nạp vào Đảng cộng sản Việt Nam năm 1946.

Từ tháng 7/1945 đến năm 1946, Trung đội trưởng; Đại đội trưởng; Chỉ huy trưởng Việt kiều giải phóng quân và Liên quân Việt - Lào ở Mặt trận Thà-Khẹt;;Chiến khu Um Kê Nọong (Lào); Chỉ huy trưởng Chi đội Trần Phú về chiến đấu ở chiến trường Nam Bộ.

Trong kháng chiến chống Pháp, từ năm 1947 đến năm 1948, Trung đoàn trưởng Trung đoàn 109, Tham mưu trưởng Khu 8. Từ năm 1949 đến năm 1954, Tham mưu trưởng Bộ tư lệnh Nam bộ; Tư lệnh Khu 9; Phó Tư lệnh kiêm Tham mưu trưởng Phân liên khu miền Tây Nam Bộ.

Trong kháng chiến chống Mỹ, tháng 7/1954 phái viên của Bộ tổng Tư lệnh phụ trách Liên hiệp đình chiến và tập kết. Từ năm 1955 đến năm 1963, Tham mưu trưởng Quân khu Hữu Ngạn. Năm 1964, Cục phó Cục tác chiến Bộ tổng Tham mưu. Tháng 6/1964, Phó Tư lệnh Quân khu 5, kiêm Tư lệnh Mặt trận Quảng Đà.

Năm 1969, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Tháng 6/1978, Tư lệnh Quân khu 9. Từ tháng 4/1979 đến năm 1985, Phó Chủ nhiệm, rồi chủ nhiệm Tổng Cục hậu cần. Đại biểu Quốc hội khóa VI.

Ông được phong quân hàm Trung tướng năm 1984. Ông đã nhận được Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huân chương Quân công hạng Nhất.

(Cơ sở dữ liệu Ngân hàng tên đường và công trình công cộng thành phố Cần Thơ. Nguồn tư liệu: Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam/ Bộ Quốc phòng.- H: Quân đội nhân dân, 2004.- 1295 tr; 27 cm)

III. QUẬN BÌNH THỦY

Xuân Hồng (1928 - 1996), Nhạc sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân

Xuân Hồng tên thật Nguyễn Hồng Xuân, sinh năm 1928, tại Châu Thành, Tây Ninh. Ông sinh ra trong gia đình nông dân yêu thích nhạc tài tử, do đó ông học nhạc từ rất sớm.

Xuân Hồng tham gia cách mạng từ những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp với nhiệm vụ giao liên. Ngoài làm nhiệm vụ, ông bắt đầu tham gia hoạt động văn nghệ ở chiến trường. Năm 1949, ông bắt đầu sáng tác những ca khúc đầu tiên. Năm 1954, ông được phân công hoạt động bí mật ở miền Nam. Năm 1961, ông tham gia Quân giải phóng miền Nam Việt Nam và làm Chính trị viên Đại đội 40, một đơn vị trực thuộc Ban Quân sự Xứ ủy Nam bộ. Thời điểm này ông có được nhiều sáng tác trong đó kể đến là ca khúc Bài ca may áo.

Năm 1963, ông được giao nhiệm vụ thành lập Đoàn văn công của Quân giải phóng miền Nam Việt Nam. Từ đây, những nhạc phẩm nổi tiếng của ông ra đời như Xuân chiến khu (1963), Chiếc khăn tay (1964) và Tiếng chày trên sóc Bom Bo (1966). Năm 1967, ông làm Trưởng đoàn ca múa Quân giải phóng miền Nam rồi sau đó được cử đi học sáng tác tại Trường âm nhạc Việt Nam. Năm 1973, ông trở về chiến trường và giữ các chức đoàn Trưởng Đoàn Văn công rồi Trưởng Ban văn nghệ Cục chính trị của Quân giải phóng.

Sau 1975, đất nước thống nhất, ông giữ chức Trưởng phòng Nghệ thuật sân khấu Sở Văn hóa - Thông tin, Phó Chủ tịch Hội Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh. Ông viết nhạc phẩm Mùa xuân trên Thành phố Hồ Chí Minh vào năm 1978. Sau đó, ông đã trải qua nhiều chức vụ như Tổng Thư ký Hội Âm nhạc Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy viên thư ký Hội Nhạc sĩ Việt Nam khóa III, Phó Tổng Thư ký Hội Nhạc sĩ Việt Nam khóa IV. Những ca khúc tiếp theo đó của ông như Mùa xuân bên cửa sổ, Cây đàn ghi ta của đại đội ba, Người mẹ Việt Nam,... vẫn được công chúng đón nhận và yêu thích.

Ông mất vào tháng 5/1996. Ngày 30/4/2004, ông được Chủ tịch nước truy tặng Huân chương Độc lập.

Tháng 12/2014, ông được Chủ tịch nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

(Cơ sở dữ liệu Ngân hàng tên đường và công trình công cộng thành phố Cần Thơ. Nguồn tư liệu: Nhạc và đời/Lê Giang, Lư Nhất Vũ chủ biên.- Hậu Giang: Tổng hợp, 1989.- 699 tr; 21 cm)
